

Số: 47/QĐ-HTIT

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ TIL CẢNG HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 của Bộ Giao thông Vận tải (“*Bộ GTVT*”) ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ các Quyết định số 809/QĐ-BGTVT, 810/QĐ-BGTVT, 811/QĐ-BGTVT cùng ban hành ngày 01/07/2024 của Bộ GTVT về Khung giá Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, Dịch vụ bốc dỡ container, Dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thị trường;



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển quốc tế đối với chủ tàu / đại lý tàu vận tải biển quốc tế tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế TIL Cảng Hải Phòng (“*Biểu giá quốc tế*”) đính kèm theo Quyết định này.

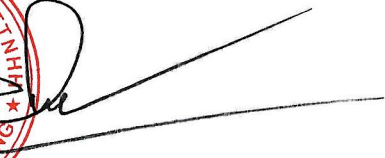
Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 1/2/2026 đến khi có văn bản thay thế và thay thế các Quyết định số 87/QĐ-HTIT ngày 3/4/2025, Quyết định số 257/QĐ-HTIT ngày 21/8/2025.

Điều 3: Các Ông, Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc, Quản lý Tài chính cấp cao, Trưởng các bộ phận liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đơn vị ngoài có liên quan;
- Lưu: VT, KD.


TỔNG GIÁM ĐỐC


NGÔ TRUNG HIỀU



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-HTIT ngày 29/01/2026)

CHƯƠNG I:
QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BIỂU GIÁ QUỐC TẾ

1.1. Phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa, container từ Cảng HTIT đi nước ngoài và ngược lại, vận tải hàng quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế (gọi chung là vận tải biển quốc tế) thực tế vào, rời cầu bến hoặc neo đậu tại vùng nước thuộc HTIT quản lý.

1.2. Hàng hoá, container xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển do người vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG CHO TÀU VIỆT NAM THAM GIA VẬN TẢI BIỂN QUỐC TẾ

2.1. Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng quốc tế (hàng xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) tại Cảng:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.2. Trường hợp trả hàng quốc tế (hàng nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh, trung chuyển) sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng tại Cảng:

- Lượt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

- Lượt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa), trừ dịch vụ sử dụng cầu bến.

2.3. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hành hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (biểu giá nội địa) cho cả lượt ra và vào.

2.4. Tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế: Áp dụng giá dịch vụ sử dụng cầu bến theo mức thu đối với tàu vận tải biển quốc tế (biểu giá quốc tế).

2.5. Dịch vụ sử dụng cầu bến trường hợp 2.1 và 2.2 trên đây: áp dụng mức thu như đối với tàu vận tải quốc tế (biểu giá quốc tế).



III. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. **Bãi (Bãi cảng, CY):** Là bãi thuộc vùng đất cảng do HTIT quản lý.
2. **Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tạm nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
3. **Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
4. **Hàng hoá, container quá cảnh:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
5. **Hàng hoá, container trung chuyển:** Là hàng hoá, container được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
6. **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
7. **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu thuyền ra/ vào cảng.
8. **Container độc hại, nguy hiểm (DG):** Là container có yếu tố gây nguy hiểm, bao gồm nhưng không hạn chế giới hạn, container hàng hoặc rỗng chứa hàng hoá hoặc tồn dư/cặn hoặc có thiết bị có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
9. **Hàng hóa quá khổ, quá tải (OOG):** là hàng hóa có kích thước vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn.
10. **Container thông thường:** Là container không có yếu tố độc hại, nguy hiểm, quá khổ, quá tải và/hoặc không yêu cầu tác nghiệp đặc biệt.
11. **Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
12. **Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
13. **VND:** Việt Nam Đồng.
14. **USD:** Đô La Mỹ

IV. NGUYÊN TẮC TÍNH GIÁ

- 4.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.

4.2. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy đổi đơn vị:

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP) hoặc (KILOWATT- KW); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.2.1. Đơn vị trọng tải:

a) Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

b) Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.

+ Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

c) Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.2.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.2.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 M³ đến 1 tấn hoặc 1 M³ được tính tròn là 1 tấn hoặc 1 M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1 M³, khối lượng tối thiểu để tính giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 M³ hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

4.3. Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ, thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.

4.4. Chủ tàu ký hợp đồng với Cảng HTIT được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì Cảng HTIT sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức trả tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá dịch vụ công bố.

4.5. Việc thực hiện thuế giá trị gia tăng tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN

Đồng tiền thanh toán là Đô la Mỹ hoặc Việt Nam Đồng. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Việt Nam Đồng thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bán chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) công bố tại thời điểm thanh toán.

CHƯƠNG II:

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
1	DỊCH VỤ LAI DẮT				
1.1	Giá dịch vụ				
	Công suất tàu lai từ 500 HP đến dưới 800 HP	USD/giờ	298,00	321,84	327,80
	Công suất tàu lai từ 800 HP đến dưới 1.300 HP		473,00	510,84	520,30
	Công suất tàu lai từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP		702,00	758,16	772,20
	Công suất tàu lai từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP		877,00	947,16	964,70
	Công suất tàu lai từ 2.200 HP đến dưới 3.000 HP		975,00	1.053,00	1.072,50
	Công suất tàu lai từ 3.000 HP đến dưới 4.000 HP		1.230,00	1.328,40	1.353,00
	Công suất tàu lai từ 4.000 HP đến dưới 5.000 HP		1.620,00	1.749,60	1.782,00

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Công suất tàu lai từ 5.000 HP trở lên		2.430,00	2.624,40	2.673,00
1.2	Cơ sở tính giá				
	Các đơn giá trên áp dụng cho vùng nước trước bến của cảng.				
	Đối với việc sử dụng tàu lai chuyên dụng Azimuth hoặc tàu lai VSP (Voith Schneider Propeller), áp dụng đơn giá bằng 150% giá dịch vụ nêu trên.				
	Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ tàu ra/ vào cảng áp dụng theo quy định của Nội quy cảng biển khu vực và Phương án bảo đảm an toàn hàng hải của Cảng do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền quy định trong điều kiện khí tượng thủy văn bình thường. Trường hợp Cảng vụ/ Hoa tiêu/ Thuyền trưởng hoặc Chủ tàu/ Đại lý tàu có yêu cầu bố trí số lượng và công suất tàu lai lớn hơn mức tối thiểu theo quy định hiện hành, đơn giá dịch vụ tàu lai sẽ căn cứ theo số lượng và công suất tàu lai theo thực tế.				
	Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đứng kế hoạch mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu và được Cảng vụ hàng hải chấp thuận nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác: áp dụng 50% giá dịch vụ nêu trên.				
1.3	Các trường hợp đặc biệt: Thỏa thuận.				
2	DỊCH VỤ BƯỚC, CỎI DÂY				
2.1	Giá dịch vụ buộc, cỏi dây tàu biển				
	Trọng tải tàu dưới 3.000 GT		26,50	28,62	29,15
	Trọng tải tàu từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT		36,00	38,88	39,60

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Trọng tải tàu từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	USD/lần buộc hoặc còi dây	51,00	55,08	56,10
	Trọng tải tàu từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		77,00	83,16	84,70
	Trọng tải tàu từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		116,00	125,28	127,60
	Trọng tải tàu từ 30.000 GT đến dưới 40.000 GT	USD/lần buộc hoặc còi dây	176,00	190,08	193,60
	Trọng tải tàu từ 40.000 GT đến dưới 50.000 GT		264,00	285,12	290,40
	Trọng tải tàu từ 50.000 GT trở lên		332,00	358,56	365,20
3	DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU BẾN				
	Tàu neo đậu tại cầu	USD/GT/giờ	0,0031	0,0033	0,0034
	Dịch vụ sử dụng cầu bến trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu (không quá 12 giờ)	USD/GT/giờ	0,0060	0,0065	0,0066
4	DỊCH VỤ XÉP DỠ CONTAINER				

MÃ CƯỚI	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ					
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%			
4.1	Xếp dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)	USD/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			73,00	48,00	78,84	51,84	80,30	52,80
			107,00	68,00	115,56	73,44	117,70	74,80
			119,00	75,00	128,52	81,00	130,90	82,50
4.2	Xếp dỡ container trung chuyển từ Tàu (Sà lan) xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Tàu (Sà lan)	USD/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			44,00	29,00	47,52	31,32	48,40	31,90
			64,00	41,00	69,12	44,28	70,40	45,10
			72,00	45,00	77,76	48,60	79,20	49,50
4.3	Xếp dỡ container từ Sà lan xuống Bãi hoặc từ Bãi lên Sà lan phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích	USD/ container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			17,00	17,00	18,36	18,36	18,70	18,70
			25,00	25,00	27,00	27,00	27,50	27,50

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ			
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
			25,00	25,00	27,00	27,50
4.4	Container 45'					27,50
	Đảo chuyển container					
	Cùng hầm		Tính bằng 25% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng			
	Từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu)		Tính bằng 50% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng			
4.5	Cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container tương ứng			
	Các trường hợp phụ thu khác đối với xếp dỡ container					
	Đối với container DG hoặc OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)		Tăng thêm 50% mã cước 4.1, 4.2, 4.3 hoặc 4.4 cho loại container và tác nghiệp tương ứng			
	Đối với container DG và OOG (mà thiết bị hiện hữu của Cảng có thể tiếp nhận)		Tăng thêm 100% mã cước 4.1, 4.2, 4.3 hoặc 4.4 cho loại container và tác nghiệp tương ứng			
	Đối với mỗi container dạng Flatrack phải thu gom thành bó (chưa bao gồm chằng buộc) hoặc dỡ khỏi bó tại Bãi		Theo quy định tại Biểu giá nội địa			

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
	Đổi với container dạng Flatrack xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi cảng -> Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xuất xuống tàu		Tính bằng 100% mã cước 4.1 cho loại container có hàng tương ứng		
	Trường hợp xếp dỡ bỏ container Flatrack (01 bó gồm tối đa 04 container flatrack xếp chồng lên nhau)		Mỗi bó tính bằng 100% mã cước 4.1, 4.2, 4.3 hoặc 4.4 cho loại container có hàng và tác nghiệp tương ứng		
	Đổi với trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị cảng mà cảng phải thuê thêm thiết bị bên ngoài và/hoặc phá mã để xếp dỡ (việc phá mã theo yêu cầu của Chủ tàu, đại lý tàu, chủ hàng)		Thỏa thuận		
	5 DỊCH VỤ VẬN HÀNH CONTAINER LẠNH				
- Đơn giá bao gồm đơn giá cấm điện và vận hành container lạnh.					

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ			
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%	
	- Đơn giá chưa bao gồm đơn giá lưu container tại bãi. - Mức thu tối thiểu là 01 giờ.					
5.1	Đối với container lạnh thông thường					
	Container 20'	USD/ container / giờ	2,03	2,19	2,23	
	Container 40' / 45'	USD/ container / giờ	3,67	3,96	4,04	
5.2	Đối với container lạnh nguy hiểm	Tăng thêm 50% mã cước 5.1 cho loại container tương ứng				
6	DỊCH VỤ LƯU CONTAINER TẠI BÃI					
6.1	- Thời gian tính giá lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi (nếu có). - Thời gian lưu bãi thực tế là tổng thời gian lưu bãi tại Cảng tính từ ngày container/phương tiện nhập vào bãi đến ngày container/phương tiện xuất khỏi bãi. Thời gian lưu bãi thực tế được tính tối thiểu là 01 ngày.					
6.2	Đơn giá dịch vụ lưu bãi container					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 7	USD/ container / ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	Container 20'		1,70	1,20	1,84	1,30
	Container 40' / 45'		2,40	1,80	2,59	1,94
					2,64	1,98

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ						
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%		Đơn giá đã gồm VAT 8%		Đơn giá đã gồm VAT 10%		
	- Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14	USD/ container / ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	
	Container 20'		2,00	1,70	2,16	1,84	2,20	1,87	
	Container 40' / 45'		3,10	2,20	3,35	2,38	3,41	2,42	
	- Từ ngày thứ 15 trở đi	USD/ container / ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	
	Container 20'		3,10	2,40	3,35	2,59	3,41	2,64	
	Container 40' / 45'		4,60	3,50	4,97	3,78	5,06	3,85	
	- Đối với container hàng nguy hiểm/ quá khổ/ quá tải	Tăng thêm 50% mã cước trên cho loại container tương ứng							
	7	KIỂM TRA CONTAINER LẠNH (PTI)							
		Container 20'	USD/ container	46,00		49,68		50,60	
		Container 40' / 45'	USD/ container	66,00		71,28		72,60	
8	DỊCH VỤ TIỆN ÍCH ĐỔI VỚI TÀU NEO ĐẬU KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH LÀM HÀNG CONTAINER								
	Tiện ích (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển, ...)	USD/ GT/ giờ	1,00		1,08		1,10		

MÃ CƯỚC	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ		
			Đơn giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Đơn giá đã gồm VAT 8%	Đơn giá đã gồm VAT 10%
9	TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH DỊCH VỤ CHƯA QUY ĐỊNH TẠI BIỂU GIÁ		Thỏa thuận đơn giá theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.		
10	TRƯỜNG HỢP CHỦ TÀU (ĐẠI LÝ TÀU) CÓ HỢP ĐỒNG CÒN HIỆU LỰC VỚI CẢNG		Áp dụng theo giá quy định tại Hợp đồng.		

